CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021)
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021)
Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021)
Ông Khiếu Trung Trực	Phó Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 9 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 7101 4555
Fax: +8428 3910 0750
www. deloitte.com/vn

Số: 0151/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 9 năm 2021, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *"Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện"*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 9 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**878.868.560.624**	**839.312.108.613**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**483.576.702.075**	**323.470.712.174**
1.	Tiền	111		45.976.455.988	23.070.466.087
2.	Các khoản tương đương tiền	112		437.600.246.087	300.400.246.087
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**21.100.000.000**	**153.100.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.100.000.000	153.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**344.564.465.970**	**352.105.942.760**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	332.517.621.242	328.496.805.227
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.958.128.579	426.402.209
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	86.782.689.149	100.876.708.324
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(77.693.973.000)	(77.693.973.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**27.162.649.293**	**8.543.446.801**
1.	Hàng tồn kho	141		27.162.649.293	8.543.446.801
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.464.743.286**	**2.092.006.878**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.782.283.407	2.092.006.878
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		682.459.879	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.447.291.477.230**	**1.547.164.146.830**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16.706.876.299**	**6.452.468.493**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	16.706.876.299	6.452.468.493
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.398.785.308.202**	**1.497.676.337.678**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.398.715.308.202	1.497.576.337.678
	- Nguyên giá	*222*		*3.293.085.488.935*	*3.293.085.488.935*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.894.370.180.733)*	*(1.795.509.151.257)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		70.000.000	100.000.000
	- Nguyên giá	*228*		*185.000.000*	*185.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(115.000.000)*	*(85.000.000)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**115.700.000**	**-**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.700.000	-
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**31.683.592.729**	**43.035.340.659**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	311.111.133	711.111.141
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	31.372.481.596	42.324.229.518
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.326.160.037.854**	**2.386.476.255.443**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**863.376.582.790**	**937.255.414.899**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**384.386.589.203**	**403.090.489.742**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	99.291.902.901	180.862.974.703
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.133.716.175	29.088.453.124
3.	Phải trả người lao động	314		2.881.176.449	4.048.385.381
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.376.379.892	10.016.084.272
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	101.347.872.191	9.710.586.682
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	148.023.943.377	157.453.345.385
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	8.367.083.333	8.367.083.333
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.964.514.885	3.543.576.862
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**478.989.993.587**	**534.164.925.157**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	413.927.993.254	476.078.310.157
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	65.062.000.333	58.086.615.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.462.783.455.064**	**1.449.220.840.544**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**1.462.783.455.064**	**1.449.220.840.544**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*942.750.280.000*	*942.750.280.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		400.763.554.227	270.130.027.056
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			117.394.838.526	234.465.751.177
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*327.664.983*	*3.727.475.607*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*421b*		*117.067.173.543*	*230.738.275.570*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.326.160.037.854**	**2.386.476.255.443**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Lê Mạnh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**612.000.913.595**	**699.274.255.579**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**612.000.913.595**	**699.274.255.579**
3.	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	24	457.932.608.297	648.907.382.859
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**154.068.305.298**	**50.366.872.720**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.884.865.223	39.687.099.092
6.	Chi phí tài chính	22	27	8.347.510.494	17.620.724.163
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.133.643.167*	*13.135.020.807*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.230.985.718	8.325.434.561
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**146.374.674.309**	**64.107.813.088**
9.	Thu nhập khác	31		-	565.175.366
10.	Chi phí khác	32		1.316.582	172.289.878
11.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.316.582)**	**392.885.488**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**146.373.357.727**	**64.500.698.576**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	18.354.436.262	21.143.639.920
14.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		10.951.747.922	(8.187.259.100)
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**117.067.173.543**	**51.544.317.756**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**1.192**	**519**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Lê Mạnh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***146.373.357.727***	***64.500.698.576***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	98.891.029.476	171.840.725.712
	Các khoản dự phòng	03	6.975.385.333	56.921.338.000
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.137.558.923	(1.793.206.303)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.018.342.279)	(19.778.554.282)
	Chi phí lãi vay	06	8.133.643.167	13.135.020.807
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***254.492.632.347***	***284.826.022.510***
	Tăng các khoản phải thu	09	(7.346.556.030)	(71.832.492.454)
	Tăng hàng tồn kho	10	(18.619.202.492)	(17.432.761.228)
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(89.450.896.559)	42.049.753.533
	Giảm chi phí trả trước	12	709.723.479	2.641.020.799
	Tiền lãi vay đã trả	14	(8.421.294.560)	(14.116.292.599)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.981.907.243)	(17.981.515.027)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.808.593.000)	(1.991.865.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***87.573.905.942***	***206.161.870.534***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(468.900.000.000)	(567.600.000.000)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.900.000.000	402.090.000.000
3.	Tiền thu lãi tiền gởi ngân hàng	27	10.969.507.414	16.281.680.693
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***142.969.507.414***	***(149.228.319.307)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	40.537.905.262	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.486.740.093)	(167.619.977.298)
3.	Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(489.510.000)	(52.785.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(70.438.344.831)***	***(167.672.762.298)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**160.105.068.525**	**(110.739.211.071)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**323.470.712.174**	**192.056.429.807**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	921.376	14.650
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**483.576.702.075**	**81.317.233.386**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Lê Mạnh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 8 năm 2020. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Cổ đông đã quyết định thông qua việc chuyển sàn giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (mã chứng khoán: PVP) từ sàn Upcom sang niêm yết trên sàn Hose. Hội đồng quản trị đang tổ chức thực hiện và dự kiến triển khai vào quý 4 năm 2021.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona ("Covid-19") trên thế giới trong kỳ đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính,giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.456.717	8.699.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.969.999.271	23.061.766.195
Các khoản tương đương tiền (*)	437.600.246.087	300.400.246.087
	483.576.702.075	**323.470.712.174**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) tuần đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,1% đến 4,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,2% đến 3,9%).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,0% đến 6,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,8% đến 6,8%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	300.728.409.503	204.121.018.679
Khác	31.789.211.739	124.375.786.548
	332.517.621.242	**328.496.805.227**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.858.875.923	5.398.072.704
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.950.699.521	5.364.461.917
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	77.693.973.000	77.693.973.000
Tạm ứng cho nhân viên	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Doanh thu trích trước	2.259.140.705	12.410.200.703
	86.782.689.149	**100.876.708.324**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	16.706.876.299	6.452.468.493
	16.706.876.299	**6.452.468.493**

(*) Phải thu Bà Huỳnh Thị Huyền Như thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng tiền gởi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Tòa phúc thẩm (Tòa án nhân dân tối cao thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty số tiền này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này (Thuyết minh số 08)

(**) Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gởi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 17)

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh và trích lập từ năm 2012, theo CV 1123/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước, công ty tiếp tục theo dõi trên Bảng cân đối kế toán.

Trong kỳ kế toán 06 tháng năm 2021, Công ty không nhận thêm số tiền bồi thường nào cho khoản nợ khó đòi này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện phí bảo hiểm của tàu Apollo tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện phí bảo lãnh các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	78.200.000	3.293.007.288.935	3.293.085.488.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	26.066.664	1.795.483.084.593	1.795.509.151.257
Khấu hao trong kỳ	13.033.332	98.847.996.144	98.861.029.476
Số dư cuối kỳ	39.099.996	1.894.331.080.737	1.894.370.180.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**52.133.336**	**1.497.524.204.342**	**1.497.576.337.678**
Tại ngày cuối kỳ	**39.100.004**	**1.398.676.208.198**	**1.398.715.308.202**

~~N~~Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 đồng) và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.108.746.315.058 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.171.201.437.586 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; và tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 289.929.893.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326.322.766.756 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Các khoản dự phòng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khấu hao tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**-**	**4.527.258**	**42.319.702.260**	**42.324.229.518**
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	4.066.527.067	-	(15.018.274.989)	(10.951.747.922)
Số dư cuối kỳ	**4.066.527.067**	**4.527.258**	**27.301.427.271**	**31.372.481.596**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 33)	73.093.855.401	72.373.376.990
Công ty cổ phần dầu khí FGAS	-	87.252.000.000
Công ty cổ phần vận tải năng lượng Á Châu	-	7.035.885.830
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	25.228.457.240	5.699.962.000
Khác	969.590.260	8.501.749.883
	99.291.902.901	**180.862.974.703**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.885.457.445	18.899.565.874	15.694.810.466	10.090.212.853
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		1.190.343.144	1.190.343.144	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	4.756.367	426.816.551	431.572.918	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.945.011.102	18.354.436.262	40.981.907.243	(682.459.879)
Thuế thu nhập cá nhân	243.216.745	396.258.684	595.972.107	43.503.322
Khác	10.011.465	2.258.065.881	2.268.077.346	-
	29.088.453.124	**41.687.062.996**	**61.324.259.824**	**9.451.256.296**

Trong đó:
Số thuế phải thu: 682.459.879 đồng
Số thuế phải trả: 10.133.716.175 đồng

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê tàu VLCC, nhiên liệu, đại lý	4.174.702.509	9.759.322.779
Chi phí lãi vay	201.677.383	256.761.493
	4.376.379.892	**10.016.084.272**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.692.269.375	1.924.836.658
Cổ tức phải trả	96.870.075.400	3.084.557.400
Triliance Petrochemical Company (Hồng Kông) (*)	2.084.550.064	2.090.861.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700.977.352	2.610.331.206
	101.347.872.191	**9.710.586.682**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Triliance Petrochemical Company (Hồng Kông) với số tiền là 2.084.550.064 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng đang trong quá trình giải quyết tranh chấp. Kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định. Vì vậy, công ty đang ghi nhận khoản tiền này vào khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
					VND	
	Số đầu kỳ VND	Giải ngân VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Chênh lệch giá hối đoái VND	Thanh toán VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	34.890.463.250	40.537.905.262	-	(321.940.398)	49.423.360.173	25.683.067.941
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*34.890.463.250*	*40.537.905.262*	*-*	*(321.940.398)*	*49.423.360.173*	*25.683.067.941*
Vay dài hạn đến hạn trả	122.562.882.135	-	61.180.118.880	(338.745.659)	61.063.379.920	122.340.875.436
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	*67.912.508.336*		*33.956.254.168*	*-*	*33.956.254.168*	*67.912.508.336*
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	*14.800.565.759*		*7.187.361.632*	*100.604.316*	*7.326.259.779*	*14.762.271.928*
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	*39.849.808.040*		*20.036.503.080*	*(439.349.975)*	*19.780.865.973*	*39.666.095.172*
	157.453.345.385	**40.537.905.262**	**61.180.118.880**	**(660.686.057)**	**110.486.740.093**	**148.023.943.377**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam có hạn mức cho vay 40 tỷ đồng nhằm tài trợ các nhu cầu kinh doanh trong năm, khoản vay chịu lãi suất 2.2%/năm và thời hạn vay không quá 4 tháng theo từng lần giải ngân và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gởi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam như trình bày tại Thuyết minh số 07

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Số đầu kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	237.550.700.500	-	33.956.254.168	203.594.446.332
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	59.203.621.737	(346.955.253)	7.187.361.632	51.669.304.852
Ngân hàng TMCP Phương Đông	179.323.987.920	(623.242.770)	20.036.503.080	158.664.242.070
	476.078.310.157	**(970.198.023)**	**61.180.118.880**	**413.927.993.254**

Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT (Thuyết minh số 11). Khoản vay chịu lãi suất 2.5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và 2.5%/năm ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (vào ngày 11 tháng 12 năm 2015).

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5.35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên, từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	122.340.879.599	122.562.888.483
Trong năm thứ hai	122.340.879.599	122.562.888.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	169.246.234.056	211.027.769.431
Sau năm năm	-	19.924.763.760
	413.927.993.254	**476.078.310.157**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Sửa chữa định kỳ tàu Athena	Sửa chữa định kỳ tàu Apolo	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**8.367.083.333**	**58.086.615.000**	**66.453.698.333**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	6.975.385.333	6.975.385.333
Số dư cuối kỳ	**8.367.083.333**	**65.062.000.333**	**73.429.083.666**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**942.750.280.000**	**1.874.782.311**	**235.525.648.117**	**140.145.536.670**	**1.320.296.247.098**
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.544.317.756	-	51.544.317.756
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(129.984.490.386)	129.984.490.386	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.030.923.299)	-	(6.030.923.299)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	(1.507.730.825)	-	(1.507.730.825)
Chia tổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**942.750.280.000**	**1.874.782.311**	**149.546.821.363**	**270.130.027.056**	**1.364.301.910.730**
Số dư đầu kỳ này	**942.750.280.000**	**1.874.782.311**	**234.465.751.177**	**270.130.027.056**	**1.449.220.840.544**
Lợi nhuận trong năm	-	-	117.067.173.543	-	117.067.173.543
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(130.633.527.171)	130.633.527.171	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.922.148.267)	-	(6.922.148.267)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-	(2.307.382.756)	-	(2.307.382.756)
Chia tổ tức cho cổ đông (8)	-	-	(94.275.028.000)	-	(94.275.028.000)
Số dư cuối kỳ này	**942.750.280.000**	**1.874.782.311**	**117.394.838.526**	**400.763.554.227**	**1.462.783.455.064**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021. Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng phúc lợi; quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và cổ tức được chia với số tiền lần lượt là 130.633.527.171 đồng; 6.922.148.267 đồng; 2.307.382.756 đồng và 94.275.028.000 đồng trong đó số cổ tức đã thanh toán đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 489.510.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	10,61%	103.590.000.000	10,99%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	-	0.00%	64.395.470.000	6,83%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí	84.496.530.000	8,96%	84.496.530.000	8,96%
Các cổ đông khác	146.253.750.000	15,51%	78.268.280.000	8,30%
	942.750.280.000	**100%**	**942.750.280.000**	**100%**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.002.328.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.232.320.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	7.280	49.641
Euro (EUR)	145	38.788

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	244.840.397.835	367.841.890.117
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	103.450.139.020	120.198.273.537
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	2.234.400.000	2.074.800.000
Doanh thu khác	261.475.976.740	209.159.291.925
	612.000.913.595	**699.274.255.579**
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	401.004.081.024	346.069.326.170

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	133.308.386.345	376.443.869.689
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	62.673.679.380	62.673.679.368
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	1.805.468.068	1.487.376.152
Giá vốn dịch vụ khác	260.145.074.504	208.302.457.650
	457.932.608.297	**648.907.382.859**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.267.061.849	13.387.120.796
Chi phí nhân công	11.059.188.194	11.994.976.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.891.029.476	171.827.692.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.890.118.915	72.423.811.954
Chi phí khác bằng tiền	17.911.121.077	10.661.152.754
	208.018.519.510	**280.294.754.514**

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu chi phí kinh doanh theo yếu tố cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bằng việc loại bỏ chi phí giá vốn thu chi hộ trong kỳ

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.018.342.279	19.778.554.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.859.127.309	3.955.408.876
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.395.635	15.953.135.334
	10.884.865.223	**39.687.099.092**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.133.643.167	13.135.020.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá	213.867.327	4.485.703.356
	8.347.510.494	**17.620.724.163**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.684.018.605	4.376.430.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.773.918.229	1.266.091.753
Chi phí khác bằng tiền	4.773.048.885	2.682.912.108
	10.230.985.718	**8.325.434.561**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.354.436.262	21.143.639.920
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.354.436.262**	**21.143.639.920**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	146.373.357.727	64.500.698.576
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.490.198.530	41.217.501.025
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	75.091.374.945	-
Thu nhập tính thuế	**91.772.181.312**	**105.718.199.601**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**18.354.436.262**	**21.143.639.920**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	117.067.173.543	51.544.317.756
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(4.682.686.942)	(4.614.765.512)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**112.384.486.601**	**46.929.552.245**
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần) sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.192**	**498**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành bằng 4% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc tài ngày 30 tháng 6 năm 2020 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được Đại hội cổ đông phê duyệt.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	904.428.000	808.080.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.001.552.000	1.616.160.000
Từ năm hai đến năm thứ năm	1.000.776.000	1.616.160.000
	3.002.328.000	**3.232.320.000**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	151.594.132.181	120.198.273.537

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	294.977.760.000	210.637.340.000
Từ năm hai đến năm thứ năm	46.278.504.000	46.953.900.000
	341.256.264.000	**257.591.240.000**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn tiếp từ ngày 17 tháng 5 năm 2020 đến hết ngày 17 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn tiếp từ ngày 18 tháng 5 năm 2021 đến ngày 17 tháng 5 năm 2022; Navig8 Inc từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê tính từ ngày 20 tháng 6 năm 2019 đến ngày 07 tháng 01 năm 2021; OPEC từ việc cho thuê tàu Athena tính từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 đến ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Cam kết vốn

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại VLCC (dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 41,07 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 13,00 triệu USD và vốn vay tối đa 28,07 triệu USD

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 2 - dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 3 - dự án đầu tư mới): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD

Hội đồng Quản trị đang triển khai thực hiện và kế hoạch sẽ thực hiện trong Quý 4 năm 2021

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	561.951.936.631	633.531.655.542
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	323.470.712.174
Nợ thuần	78.375.234.556	310.060.943.368
Vốn chủ sở hữu	1.462.783.455.064	1.449.220.840.544
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,21

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận. cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	323.470.712.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.100.000.000	153.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.271.342.269	345.721.808.341
	865.948.044.344	**822.292.520.515**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	561.951.936.631	633.531.655.542
Phải trả người bán và phải trả khác	200.639.775.092	190.573.561.385
Chi phí phải trả	4.376.379.892	10.016.084.272
	766.968.091.615	**834.121.301.199**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
USD	1.998.133.897	1.143.387.143	296.487.290.386	346.461.082.757
EUR	3.913.898	1.084.559.809	-	-
SGD	-	-	167.332.515	254.301.001

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
USD	(8.834.674.695)	(10.359.530.868)
SGD	(5.019.975)	(7.629.030)
EUR	117.417	32.536.794
	(8.839.577.253)	**(10.334.623.104)**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.619.519.366 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 9.702.676.153 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	-	483.576.702.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	344.564.465.970	16.706.876.299	361.271.342.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.100.000.000	-	21.100.000.000
	849.241.168.045	**16.706.876.299**	**865.948.044.344**
Các khoản vay	148.023.943.377	413.927.993.254	561.951.936.631
Phải trả người bán và phải trả khác	200.639.775.092	-	200.639.775.092
Chi phí phải trả	4.376.379.892	-	4.376.379.892
	353.040.098.361	**413.927.993.254**	**766.968.091.615**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**496.201.069.684**	**(397.221.116.955)**	**98.979.952.729**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.470.712.174	-	-	323.470.712.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	339.269.339.848	6.452.468.493		345.721.808.341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153.100.000.000	-	-	153.100.000.000
	815.840.052.022	**6.452.468.493**		**822.292.520.515**
Các khoản vay	157.453.345.385.00	456.153.546.397.00	19.924.763.760.00	633.531.655.542
Phải trả người bán và phải trả khác	190.573.561.385.00	-	-	190.573.561.385
Chi phí phải trả	10.016.084.272.00	-	-	10.016.084.272
	358.042.991.042	**456.153.546.397**	**19.924.763.760**	**834.121.301.199**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**457.797.060.980**	**(449.701.077.904)**	**(19.924.763.760)**	**(11.828.780.684)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	400.336.501.024	346.069.326.170
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	667.580.000	-
	401.004.081.024	**346.069.326.170**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		16.983.678.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	64.571.748.848	41.642.564.846
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	37.073.260.907	31.005.567.153
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	75.714.039.020	83.089.821.564
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	18.472.973.916	30.693.090.608
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	77.930.987	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	813.590.676	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	13.485.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	240.995.161	180.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	61.027.400	48.153.655
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	101.460.566	615.154.389
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	150.000.000	1.401.451.980
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.816.488.870	690.977.796
	199.107.001.351	**206.350.460.891**
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	925.974.718	937.824.431
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.575.261.759	6.556.492.608
	4.501.236.477	**7.494.317.039**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.326.259.779	-
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt nam	-	*97.681.859.898*
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	*33.956.254.168*	*33.956.254.168*
	41.282.513.947	**131.638.114.066**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Đức Chính	92.862.667	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	12.000.000	-
Ông Đoàn Đình Hiếu	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	12.000.000	12.000.000
Ông Trương Minh Hùng	-	12.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	3.000.000	-
Ông Trịnh Quốc Bình	8.000.000	-
Ông Mai Thế Toàn	13.500.000	18.000.000
	153.362.667	**54.000.000**
Ban Giám đốc		
Ông Lê Mạnh Tuấn	297.208.000	289.234.400
Ông Nguyễn Trọng Quý	201.181.382	268.659.975
Ông Lê Trúc Lâm	-	230.958.881
Ông Khiếu Trung Trực	244.422.700	230.698.594
Ông Vũ Ngọc Khôi	287.739.934	-
	1.030.552.016	**1.019.551.850**
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	9.000.000	-
Bà Nguyễn Lan Hương	6.000.000	6.000.000
Ông Hà Hữu Anh	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	-	9.000.000
	21.000.000	**21.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.072.002.490	203.680.634.965
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	-	440.383.714
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI phía Nam	656.407.013	-
	300.728.409.503	**204.121.018.679**
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.734.519.758	4.736.313.800
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	124.356.165	661.758.904
	4.858.875.923	**5.398.072.704**

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gởi ngân hàng

Các khoản phải trả		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	7.595.557.076	8.856.386.098
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	29.173.014.656	31.387.859.394
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.626.593.820	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.633.789.849	14.963.973.921
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	4.708.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	-	21.041.324
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	64.900.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội	-	165.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	16.941.408.253
	73.093.855.401	**72.373.376.990**
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.692.269.375	1.924.836.658
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	66.431.576.779	74.004.187.496
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	271.506.954.668	305.463.208.836
	337.938.531.447	**379.467.396.332**

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.075.055.686 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.026.220.821 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.893.946.758 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.181.598.151 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm 96.870.075.400 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.084.557.400 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đăng ký bán toàn bộ 8.45 triệu cổ phiếu PVP của CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương với tỷ lệ 8,96% để cơ cấu danh mục đầu tư. Thời gian dự kiến bắt đầu giao dịch từ 26 tháng 8 năm 2021 và kết thúc ngày 23 tháng 9 năm 2021.

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Lê Mạnh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 9 năm 2021